

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 38

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Giấy phép số 424/QĐ-SGDHN do HXN cấp ngày 6 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên
Ông Lê Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Chu Thị Bích Hồng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019
Bà Ngô Thị Bích Thảo	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019
Ông Trương Chí Thiện	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hữu Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Trương Xuân Liên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Khởi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Hữu Hiền.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61516341/21225803/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 14 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Ngoài ra, chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số 30 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán ngày 15 tháng 8 năm 2018.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 15 tháng 8 năm 2018. Ngoài ra, báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.591.996.547.914	1.553.893.001.508
110	I. Tiền	4	23.872.896.827	54.671.524.234
111	1. Tiền		23.872.896.827	54.671.524.234
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.241.643.836	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	10.241.643.836	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.028.214.109.789	949.772.829.325
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	937.760.940.355	866.128.349.714
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	46.442.343.426	27.839.266.377
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	45.432.948.510	57.227.335.736
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(1.422.122.502)	(1.422.122.502)
140	IV. Hàng tồn kho		516.754.114.299	536.824.270.949
141	1. Hàng tồn kho	9	518.363.790.365	538.433.947.015
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.609.676.066)	(1.609.676.066)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.913.783.163	12.624.377.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.029.603.200	2.390.451.164
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	8.583.088.007	9.928.029.553
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	301.091.956	305.896.283
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		275.481.466.125	242.787.986.450
210	I. Khoản phải thu dài hạn		1.841.575.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.841.575.000	-
220	II. Tài sản cố định		179.284.479.905	183.592.836.154
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	123.629.578.866	126.996.789.263
222	Nguyên giá		171.549.485.129	170.195.736.995
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(47.919.906.263)	(43.198.947.732)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	55.654.901.039	56.596.046.891
228	Nguyên giá		59.885.282.008	59.885.282.008
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.230.380.969)	(3.289.235.117)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.315.815.000	710.585.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.315.815.000	710.585.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	53.511.032.417	53.511.032.417
251	1. Đầu tư vào công ty con		16.587.396.125	16.587.396.125
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		3.520.408.664	3.520.408.664
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.403.227.628	33.403.227.628
260	V. Tài sản dài hạn khác		39.528.563.803	4.973.532.879
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	39.528.563.803	4.973.532.879
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.867.478.014.039	1.796.680.987.958

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.659.231.295.853	1.594.741.787.685
310	I. Nợ ngắn hạn		1.608.508.902.710	1.541.419.394.542
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	895.008.335.514	906.882.442.039
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	39.945.074.393	31.137.773.464
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	899.043.064	1.123.947.574
314	4. Phải trả người lao động		2.072.082.510	3.923.250.316
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.411.989.299	1.258.740.899
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	19.402.305.164	40.068.975.054
320	7. Vay ngắn hạn	19	649.770.072.766	557.024.265.196
330	II. Nợ dài hạn		50.722.393.143	53.322.393.143
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	12.922.393.143	12.922.393.143
338	2. Vay dài hạn	19	37.800.000.000	40.400.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		208.246.718.186	201.939.200.273
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	208.246.718.186	201.939.200.273
411	1. Vốn cổ phần		182.700.000.000	182.700.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.700.000.000	182.700.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(464.600.000)	(298.960.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.071.115.794	9.071.115.794
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.940.202.392	10.467.044.479
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.967.044.479	2.751.414.601
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		11.973.157.913	7.715.629.878
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.867.478.014.039	1.796.680.987.958

Ngô Anh Tuấn
Người lập

Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 30)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.433.033.971.086	1.517.810.754.835
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(16.303.938.593)	(9.893.710.824)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.416.730.032.493	1.507.917.044.011
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(1.335.083.588.074)	(1.422.979.540.615)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.646.444.419	84.937.503.396
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	14.360.480.597	16.278.056.017
22	7. Chi phí tài chính	24	(18.786.923.838)	(21.668.610.331)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(18.140.744.711)	(17.816.193.193)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(48.781.302.993)	(55.300.991.010)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(15.448.598.982)	(14.213.295.548)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.990.099.203	10.032.662.524
31	11. Thu nhập khác	25	91.189.749	528.631.676
32	12. Chi phí khác	25	(137.361.089)	(266.207.765)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	25	(46.171.340)	262.423.911
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.943.927.863	10.295.086.435
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(970.769.950)	(1.090.824.828)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.973.157.913	9.204.261.607


Ngô Anh Tuấn
Người lập


Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng


Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 30)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.943.927.863	10.295.086.435
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11,12	6.379.495.863	5.308.819.947
03	Dự phòng		-	567.863.027
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12.482.691)	827.072.374
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.125.683.412)	(5.643.565.140)
06	Chi phí lãi vay	24	18.140.744.711	17.816.193.193
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.326.002.334	29.171.469.836
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(80.130.882.591)	60.202.066.900
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		20.070.156.650	(20.795.496.771)
11	Giảm các khoản phải trả		(9.194.035.327)	(87.573.351.018)
12	Tăng chi phí trả trước		(36.188.884.240)	(3.102.040.947)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(10.241.643.836)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(17.821.492.306)	(18.036.553.258)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(1.404.163.430)	(6.578.781.664)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.302.227.000)	(6.619.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(110.887.169.746)	(53.332.086.922)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(2.696.509.838)	(18.137.192.099)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		63.636.364	58.081.818
27	Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được		3.660.219.552	54.307.647
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		1.027.346.078	(18.024.802.634)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành		(165.640.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay	19	819.868.466.387	960.604.983.687
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(729.722.658.817)	(932.355.242.745)
36	Cổ tức đã trả	20	(10.931.454.000)	(73.150.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		79.048.713.570	28.176.590.942

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 30)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(30.811.110.098)	(43.180.298.614)
60	Tiền đầu kỳ		54.671.524.234	94.603.464.094
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.482.691	2.681.357
70	Tiền cuối kỳ	4	23.872.896.827	51.425.846.837



Ngô Anh Tuấn
Người lập



Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Giấy phép số 424/QĐ-SGDHN do HXN cấp ngày 6 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 445 người (31 tháng 12 năm 2018: 475 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đề ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
Phần mềm máy tính	10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Cần Thơ vào ngày 30 tháng 5 năm 2019 trong thời hạn 50 năm, kể từ ngày 2 tháng 1 năm 2016. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Cổ tức nhận trước phát sinh từ 29.000 cổ phiếu ưu đãi tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương ("Đông Dương") được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	3.555.924.105	3.660.754.820
Tiền gửi ngân hàng	20.316.972.722	51.010.769.414
TỔNG CỘNG	23.872.896.827	54.671.524.234

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện giá trị của 100 trái phiếu doanh nghiệp của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ khách hàng	924.769.977.381	852.938.889.908
<i>Bệnh viện Chợ Rẫy</i>	77.338.713.410	76.100.529.039
<i>Khác</i>	847.431.263.971	776.838.360.869
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	12.990.962.974	13.189.459.806
TỔNG CỘNG	937.760.940.355	866.128.349.714
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (<i>Thuyết minh số 8</i>)	(1.422.122.502)	(1.422.122.502)
GIÁ TRỊ THUẦN	936.338.817.853	864.706.227.212

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	18.720.894.980	16.353.403.604
Công ty TNHH Thương mại Trang thiết bị Y tế Trung Lập	11.816.460.000	-
Công ty Endocor GmbH	4.598.275.000	1.333.900.000
Khác	11.306.713.446	10.151.962.773
TỔNG CỘNG	46.442.343.426	27.839.266.377

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	45.432.948.510	57.227.335.736
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	22.581.779.551	24.454.853.316
Tiền hàng ủy thác nhập khẩu	8.864.752.507	11.696.348.248
Ký cược, ký quỹ	3.399.145.534	7.930.588.022
Tạm ứng nhân viên	3.409.727.706	2.486.692.080
Phải thu lãi trả chậm	1.062.348.655	921.863.114
Khác	6.115.194.557	9.736.990.956
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	45.402.148.510	57.227.335.736
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	30.800.000	-
Dài hạn	1.841.575.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.841.575.000	-
TỔNG CỘNG	47.274.523.510	57.227.335.736

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ QUÁ HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Sự sống	250.832.638	(250.832.638)	250.832.638	(250.832.638)	-
Công ty Cổ phần Hòa Dược Cường Thịnh	484.337.872	(484.337.872)	484.337.872	(484.337.872)	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Kỳ Phương	324.129.424	(324.129.424)	324.129.424	(324.129.424)	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện phụ sản Vuông Tròn	152.222.700	(152.222.700)	152.222.700	(152.222.700)	-
Các khác hàng khác	288.111.923	(210.599.868)	288.111.923	(210.599.868)	77.512.055
TỔNG CỘNG	1.499.634.557	(1.422.122.502)	1.499.634.557	(1.422.122.502)	77.512.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Hàng hóa	490.025.404.640	517.933.088.857
Hàng mua đang đi đường	28.338.385.725	20.500.858.158
TỔNG CỘNG	518.363.790.365	538.433.947.015
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.609.676.066)	(1.609.676.066)
GIÁ TRỊ THUẦN	516.754.114.299	536.824.270.949

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	4.029.603.200	2.390.451.164
Chi phí thuê	2.897.627.273	2.390.451.164
Bảo hiểm	472.478.571	-
Chi phí khác	659.497.356	-
Dài hạn	39.528.563.803	4.973.532.879
Chi phí đất trả trước	36.627.679.544	1.375.735.204
Công cụ dụng cụ	1.633.918.537	1.236.358.910
Chi phí khác	1.266.965.722	2.361.438.765
TỔNG CỘNG	43.558.167.003	7.363.984.043

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	93.000.333.344	41.679.963.937	31.426.696.722	4.030.935.529	57.807.463	170.195.736.995
Mua mới trong kỳ	-	59.508.000	1.359.378.182	-	-	1.418.886.182
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	672.393.656	-	-	-	-	672.393.656
Thanh lý	-	-	(604.007.340)	-	-	(604.007.340)
Khác	(27.888.000)	(25.000.000)	-	(80.636.364)	-	(133.524.364)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	93.644.839.000	41.714.471.937	32.182.067.564	3.950.299.165	57.807.463	171.549.485.129
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	200.137.938	95.476.190	11.126.132.794	1.989.747.493	57.807.463	13.469.301.878
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	10.430.423.420	8.428.847.278	21.199.613.686	3.082.255.885	57.807.463	43.198.947.732
Khấu hao trong kỳ	2.197.166.917	2.079.110.301	1.052.506.176	109.566.617	-	5.438.350.011
Thanh lý	-	-	(589.165.836)	-	-	(589.165.836)
Khác	(22.589.280)	(25.000.000)	-	(80.636.364)	-	(128.225.644)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	12.605.001.057	10.482.957.579	21.662.954.026	3.111.186.138	57.807.463	47.919.906.263
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	82.569.909.924	33.251.116.659	10.227.083.036	948.679.644	-	126.996.789.263
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	81.039.837.943	31.231.514.358	10.519.113.538	839.113.027	-	123.629.578.866

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một số nhà cửa và vật kiến trúc và máy móc thiết bị để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>57.836.625.834</u>	<u>2.048.656.174</u>	<u>59.885.282.008</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	591.156.174	591.156.174
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.556.412.277	732.822.840	3.289.235.117
Hao mòn trong kỳ	<u>868.270.854</u>	<u>72.874.998</u>	<u>941.145.852</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>3.424.683.131</u>	<u>805.697.838</u>	<u>4.230.380.969</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>55.280.213.557</u>	<u>1.315.833.334</u>	<u>56.596.046.891</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>54.411.942.703</u>	<u>1.242.958.336</u>	<u>55.654.901.039</u>

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phần mềm quản lý hàng tồn kho và bán hàng	<u>1.315.815.000</u>	<u>710.585.000</u>

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	16.587.396.125	16.587.396.125
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 14.2</i>)	3.520.408.664	3.520.408.664
Đầu tư vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 14.3</i>)	<u>33.403.227.628</u>	<u>33.403.227.628</u>
TỔNG CỘNG	<u>53.511.032.417</u>	<u>53.511.032.417</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào	Sản xuất và phân phối thuốc	93,7	<u>16.587.396.125</u>	93,7	<u>16.587.396.125</u>

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Phân phối thuốc	30	<u>3.520.408.664</u>	30	<u>3.520.408.664</u>

14.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (*)	Bất động sản	3,82	29.000.000.000	3,82	29.000.000.000
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	Phân phối thuốc	5,26	3.930.742.905	5,26	3.930.742.905
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	Phân phối thuốc	17,20	472.484.723	17,20	472.484.723
TỔNG CỘNG			<u>33.403.227.628</u>		<u>33.403.227.628</u>

(*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp toàn bộ cổ phần tại Công ty Đông Dương để đảm bảo cho khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả các bên khác	868.684.428.630	849.107.651.258
Công ty TNHH IDS Medical Systems		
Việt Nam	97.099.711.490	108.181.417.253
Khác	771.584.717.140	740.926.234.005
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	26.323.906.884	57.774.790.781
TỔNG CỘNG	895.008.335.514	906.882.442.039

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ	12.253.127.228	5.037.995.121
Bệnh viện Sản nhi Quảng Ngãi	11.663.682.819	-
Công ty TNHH Dược phẩm Văn Lang	6.490.879.269	-
Công ty TNHH Dược phẩm Lạc Việt	-	5.000.000.000
Bệnh viện Bạch Mai	-	3.646.756.949
Khác	9.537.385.077	17.453.021.394
TỔNG CỘNG	39.945.074.393	31.137.773.464

16. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	10.198.348.376	71.690.252.296	(73.305.512.665)	8.583.088.007
Thuế xuất, nhập khẩu	13.335.968	1.292.547.834	(1.004.791.846)	301.091.956
Thuế khác	22.241.492	-	(22.241.492)	-
TỔNG CỘNG	10.233.925.836	72.982.800.130	(74.332.546.003)	8.884.179.963
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	924.432.932	970.769.950	(1.404.163.430)	491.039.452
Thuế thu nhập cá nhân	199.514.642	457.164.637	(248.675.667)	408.003.612
TỔNG CỘNG	1.123.947.574	1.427.934.587	(1.652.839.097)	899.043.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí lãi vay	1.411.989.299	1.092.736.894
Chi phí trích trước khác	-	166.004.005
TỔNG CỘNG	<u>1.411.989.299</u>	<u>1.258.740.899</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	19.402.305.164	40.068.975.054
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.787.403.524	12.402.818.938
Cổ tức nhận trước chờ phân bổ (*)	5.416.669.334	10.833.338.334
Hỗ trợ tiền thuê nhà	3.881.250.000	4.743.750.000
Nhận ủy thác nhập khẩu	627.842.095	827.425.017
Cổ tức phải trả	-	10.931.454.000
Khác	689.140.211	330.188.765
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 28)</i>	<i>84.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả cho bên khác</i>	<i>19.318.305.164</i>	<i>40.068.975.054</i>
Dài hạn	12.922.393.143	12.922.393.143
Hỗ trợ di dời nhận được (**)	12.922.393.143	12.922.393.143
TỔNG CỘNG	<u>32.324.698.307</u>	<u>52.991.368.197</u>

(*) Đây là cổ tức nhận trước cho 29.000 cổ phần ưu đãi tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương ("Đông Dương") (Thuyết minh số 14.3). Công ty được nhận trước khoản cổ tức cố định là 32.500.000.000 VND, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Đông Dương. Công ty phân bổ khoản cổ tức nhận trước này vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

(**) Đây là khoản tiền bồi thường nhận được liên quan đến các tài sản không được đánh giá khi tiến hành định giá và cổ phần hóa Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Theo Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản với số tiền bồi thường, hỗ trợ di dời nhận được sẽ được điều chỉnh tăng hoặc giảm vốn khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa nhận quyết định xử lý cho khoản phải trả này.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vay ngắn hạn	557.024.265.196	819.868.466.387	(729.722.658.817)	2.600.000.000	649.770.072.766
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	551.286.960.704	819.858.928.105	(726.899.587.874)	-	644.246.300.935
Vay cá nhân	537.304.492	9.538.282	(223.070.943)	-	323.771.831
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2 và 19.3)	5.200.000.000	-	(2.600.000.000)	2.600.000.000	5.200.000.000
Vay dài hạn	40.400.000.000	-	-	(2.600.000.000)	37.800.000.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	11.400.000.000	-	-	(2.600.000.000)	8.800.000.000
Vay bên khác (Thuyết minh số 19.3)	29.000.000.000	-	-	-	29.000.000.000
TỔNG CỘNG	597.424.265.196	819.868.466.387	(729.722.658.817)	-	687.570.072.766

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	291.685.467.485 VND	Từ ngày 20 tháng 8 năm 2019 đến ngày 25 tháng 12 năm 2019	Từ 4,2 đến 6,5	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty trị giá 275.000.000.000 VND và một phần hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 210.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	197.850.632.491	Từ ngày 14 tháng 8 năm 2019 đến ngày 28 tháng 12 năm 2019	Từ 5,8 đến 6,5	Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Công ty tự quản lý với giá trị tối thiểu 150.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty với giá trị tối thiểu 100.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh 1	75.025.305.428	Từ ngày 15 tháng 9 năm 2019 đến ngày 10 tháng 12 năm 2019	Từ 6,0 đến 6,2	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	34.563.778.204	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2019 đến ngày 22 tháng 10 năm 2019	6,5	Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Công ty tự quản lý với giá trị tối thiểu 20.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty với giá trị tối thiểu 10.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	23.912.298.708	Từ ngày 17 tháng 8 năm 2019 đến ngày 20 tháng 10 năm 2019	6,5	Hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại Lô số 9 – Khu công nghiệp Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội với tổng giá trị 62.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hoặc quyền đòi nợ luân chuyển với tổng giá trị 78.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	21.208.818.619	Từ ngày 3 tháng 10 năm 2019 đến ngày 28 tháng 12 năm 2019	6,5	

TỔNG CỘNG

644.246.300.935

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện khoản vay này nhằm tài trợ nhu cầu xây dựng nhà kho. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	<u>14.000.000.000</u>	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2019 đến ngày 21 tháng 10 năm 2021	9,8	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Kho Lê Minh Xuân với giá trị 121.517.455.147 VND
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	5.200.000.000			
Vay dài hạn	8.800.000.000			

19.3 Vay dài hạn khác

Công ty thực hiện khoản vay này nhằm tài trợ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (Thuyết minh số 14.3). Chi tiết như sau:

Công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	<u>29.000.000.000</u>	Ngày 22 tháng 11 năm 2019	-	Cổ phần thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	-			
Vay dài hạn	29.000.000.000			

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 30)					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	182.700.000.000	(298.960.000)	4.406.245.906	12.888.404.489	199.695.690.395
Trích quỹ	-	-	4.664.869.888	(4.664.869.888)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	(5.470.120.000)	(5.470.120.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	9.204.261.607	9.204.261.607
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	182.700.000.000	(298.960.000)	9.071.115.794	11.957.676.208	203.429.832.002
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	182.700.000.000	(298.960.000)	9.071.115.794	10.467.044.479	201.939.200.273
Trích quỹ	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Cổ phiếu quỹ	-	(165.640.000)	-	-	(165.640.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	11.973.157.913	11.973.157.913
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	182.700.000.000	(464.600.000)	9.071.115.794	16.940.202.392	208.246.718.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>182.700.000.000</u>	<u>182.700.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố kỳ trước	-	5.472.120.000
Cổ tức đã trả	10.931.454.000	73.150.000
20.3 Vốn cổ phần		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cổ phiếu Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu được phép phát hành	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(46.400)	(29.600)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	18.223.600	18.240.400
20.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	121.225.000.000	121.225.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	42.269.500.000	42.269.500.000
Các cổ đông khác	19.205.500.000	19.205.500.000
TỔNG CỘNG	<u>182.700.000.000</u>	<u>182.700.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 30)
		VND
Tổng doanh thu	1.433.033.971.086	1.517.810.754.835
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.422.474.956.005	1.509.433.511.636
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	10.559.015.081	8.377.243.199
Các khoản giảm trừ doanh thu	16.303.938.593	9.893.710.824
Hàng bán trả lại	16.144.769.915	8.624.560.752
Giảm giá hàng bán	159.168.678	1.269.150.072
DOANH THU THUẦN	<u>1.416.730.032.493</u>	<u>1.507.917.044.011</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.415.550.372.588	1.505.961.088.812
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	1.179.659.905	1.955.955.199

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
		VND
Cổ tức được chia	8.227.439.200	5.566.669.000
Lãi chậm thanh toán phải thu khách hàng	2.311.742.993	4.124.422.077
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.998.239.562	2.073.965.798
Chiết khấu thanh toán được hưởng	973.609.490	4.458.691.495
Lãi tiền gửi ngân hàng	849.449.352	54.307.647
TỔNG CỘNG	<u>14.360.480.597</u>	<u>16.278.056.017</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 30)
		VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.334.500.791.112	1.422.396.956.640
Giá vốn dịch vụ cung cấp	582.796.962	582.583.975
TỔNG CỘNG	<u>1.335.083.588.074</u>	<u>1.422.979.540.615</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng	48.781.302.993	55.300.991.010
Chi phí lương nhân viên bán hàng	26.433.848.141	28.613.599.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.274.661.678	9.552.075.674
Chi phí khấu hao	6.078.393.278	4.980.700.306
Chi phí vật liệu, bao bì	1.080.410.829	1.574.837.483
Chi phí khác	7.913.989.067	10.579.778.291
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.448.598.982	14.213.295.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.321.801.725	8.376.400.403
Chi phí nhân viên	2.759.496.754	2.791.000.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.432.458.612	212.217.409
Chi phí khấu hao và hao mòn	301.102.585	328.119.641
Chi phí khác	2.633.739.306	2.505.558.095
TỔNG CỘNG	<u>64.229.901.975</u>	<u>69.514.286.558</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	18.140.744.711	17.816.193.193
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	621.300.555	3.852.417.138
Khác	24.878.572	-
TỔNG CỘNG	<u>18.786.923.838</u>	<u>21.668.610.331</u>

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thu nhập khác	91.189.749	528.631.676
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	48.794.860	22.588.493
Tiền bồi thường	-	268.200.327
Khác	42.394.889	237.842.856
Chi phí khác	137.361.089	266.207.765
Phạt vi phạm hành chính	-	96.200.000
Chi phí khác	137.361.089	170.007.765
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	<u>(46.171.340)</u>	<u>262.423.911</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí hàng hóa	1.334.500.791.112	1.422.396.956.640
Chi phí nhân viên	29.193.344.895	31.404.599.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.179.260.365	18.511.060.052
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 11 và 12)	6.379.495.863	5.308.819.947
Chi phí khác	13.060.597.814	14.872.391.278
TỔNG CỘNG	<u>1.399.313.490.049</u>	<u>1.492.493.827.173</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, bao gồm cả các diễn giải về việc áp dụng Nghị định 20/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 30)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	970.769.950	963.883.487
Thuế TNDN trích thiếu những kỳ trước	-	126.941.341
TỔNG CỘNG	<u>970.769.950</u>	<u>1.090.824.828</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 30)</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.943.927.863	10.295.086.435
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	2.588.785.573	2.059.017.287
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	27.472.217	18.200.000
Thu nhập cổ tức	(1.645.487.840)	(1.113.333.800)
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	126.941.341
Chi phí thuế TNDN	970.769.950	1.090.824.828

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đồng	Mua hàng hóa	550.627.168	557.167.350
		Bán hàng hóa	3.311.752	22.602.870
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha - Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	808.144.528	1.100.113.354
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	36.810.055.696	66.394.366.151
		Thu nhập khác	275.136.959	192.690.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	1.057.146.365	8.134.480.824
		Bán hàng hóa	16.800.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	920.156.008	697.678.831
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	Bên liên quan	Bán hàng hóa	76.266.666	233.547.993
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	20.653.000	70.048.752
		Bán hàng hóa	-	407.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha - Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	12.958.025.484	12.731.105.834
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	Bên liên quan	Bán hàng hóa	32.619.972	458.353.972
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đồng	Mua hàng hóa	317.518	-
TỔNG CỘNG			12.990.962.974	13.189.459.806
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê	30.800.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	25.816.462.234	48.236.442.685
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đồng	Mua hàng hóa	238.621.920	210.705.108
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	221.864.155	335.656.618
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	42.000.000	8.986.111.095
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	4.958.575	5.875.275
TỔNG CỘNG			26.323.906.884	57.774.790.781

Phải trả khác ngắn hạn

Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc cho thuê	84.000.000	-
--	------------------	------------------	------------	---

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.969.700.000	2.545.000.000

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê kho và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Dưới 1 năm	10.148.000.000	14.242.000.000
Từ 1 đến 5 năm	9.450.000.000	14.380.000.000
TỔNG CỘNG	19.598.000.000	28.622.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	2.568.000.000	3.216.000.000
Trên 1 đến 5 năm	-	960.000.000
TỔNG CỘNG	<u>2.568.000.000</u>	<u>4.176.000.000</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán ngày 15 tháng 8 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu tài chính trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ngoài ra, một vài dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ này.

Ảnh hưởng của việc trình bày lại và điều chỉnh hồi tố số liệu được trình bày như sau:

	Kỳ trước (đã trình bày trước đây)	Điều chỉnh	Trình bày lại	VND Kỳ trước (đã trình bày lại)
Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ				
Doanh thu từ bán hàng và dịch vụ cung cấp	1.523.378.387.846	(1.450.248.088)	(4.117.384.923)	1.517.810.754.835
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.424.995.738.882)	(1.518.602.681)	3.534.800.948	(1.422.979.540.615)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.795.879.523)	-	582.583.975	(14.213.295.548)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.263.937.204	(2.968.850.769)	-	10.295.086.435
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.684.594.982)	593.770.154	-	(1.090.824.828)
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.579.342.222	(2.375.080.615)	-	9.204.261.607
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.263.937.204	(2.968.850.769)	-	10.295.086.435
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	32.140.320.605	(2.968.850.769)	-	29.171.469.836
Giảm các khoản phải thu	50.613.816.131	2.968.850.769	6.619.400.000	60.202.066.900
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	-	(6.619.400.000)	(6.619.400.000)


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày


31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN



	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ :		
Đô la Mỹ (USD)	4.356	27.629
Euro (EUR)	7.533	645

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.


 Ngô Anh Tuấn
 Người lập


 Ngô Thị Bích Thảo
 Kế toán trưởng



 Bùi Hữu Hiền
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019